

Số: 02/QĐ-BVDL

Đồng Nai, ngày 03 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành giá khám, chữa bệnh theo yêu cầu

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN DA LIỄU

Căn cứ Quyết định số 3601/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Da liễu Đồng Nai trực thuộc Sở Y tế Đồng Nai;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư 13/2023/TT-BYT ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Bộ Y tế về quy định khung giá và phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước cung cấp;

Theo đề nghị của phòng Tài chính – Kế toán, phòng Kế hoạch – Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

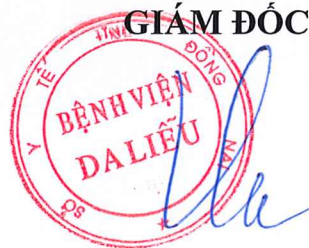
Điều 1. Bệnh viện Da liễu ban hành bảng giá khám, chữa bệnh theo yêu cầu (bảng giá kèm theo);

Điều 2. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 30/QĐ-BVDL ngày 14/3/2024 của Bệnh viện Da liễu Đồng Nai về việc ban hành giá khám, chữa bệnh theo yêu cầu. Quyết định có hiệu lực từ ngày 03/01/2025.

Điều 3. Các khoa, phòng và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: TCKT, KHTH, VT.



Lê Thị Thái Hòa



BẢNG GIÁ
KHÁM CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU

Quyết định 02/QĐ-BVĐL ngày 03/01/2025 của Bệnh viện Da liễu Đồng Nai
về việc ban hành bảng giá khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu)

STT	Mã tương đương	TT Thông tư 13/2023/TT- BYT	Tên dịch vụ theo TT23/2024	Giá theo Thông tư 13/2023/TT- BYT	Ghi chú
KHÁM BỆNH					
1	05.1898	4	Khám Da Liễu (Khám bệnh theo yêu cầu thứ bảy, chủ nhật)	120.000	
2	05.1898	4	Khám Da Liễu (Khám bệnh theo yêu cầu thứ 2 đến thứ 6)	90.000	
3			Khám Da Liễu (Khám bệnh theo yêu cầu ngày nghỉ bù lễ, tết)	150.000	
XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC					
4	22.0142.1304	1318	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	40.000	
5	22.0019.1348	1362	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	29.000	
6	22.9000.1349	1363	Thời gian đông máu	26.000	
7	22.0121.1369	1382	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	95.000	
8	22.0325.1438	1450	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	272.900	
9	22.0326.1440	1452	Kháng thể kháng nhân (anti-ANNA) bằng kỹ thuật ELISA	311.000	
XÉT NGHIỆM HÓA SINH					
10	23.0019.1493	1505	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	44.000	
11	23.0020.1493	1505	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	44.000	

STT	Mã tương đương	TT Thông tư 13/2023/TT- BYT	Tên dịch vụ theo TT23/2024	Giá theo Thông tư 13/2023/TT- BYT	Ghi chú
12	23.0051.1494	1506	Định lượng Creatinin (máu)	52.000	
13	23.0075.1494	1506	Định lượng Glucose [Máu]	52.000	
14	23.0166.1494	1506	Định lượng Ure máu [Máu]	52.000	
15	23.0041.1506	1518	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	50.000	
16	23.0084.1506	1518	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	50.000	
17	23.0112.1506	1518	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	50.000	
18	23.0158.1506	1518	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	50.000	
19	23.0077.1518	1530	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	44.000	
20	23.0206.1596	1609	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	59.000	

XÉT NGHIỆM VI SINH

21	24.0169.1616	1630	HIV Ab test nhanh	103.000	
22	24.0144.1621	1635	HCV Ab test nhanh	86.000	
23	24.0060.1627	1641	Chlamydia test nhanh	106.000	
24	24.0117.1646	1661	HBsAg test nhanh	90.000	
25	24.0305.1674	1690	Demodex soi tươi	82.000	
26	24.0307.1674	1690	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	82.000	
27	24.0309.1674	1690	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	82.000	
28	24.0317.1674	1690	Trichomonas vaginalis soi tươi	82.000	
29	24.0319.1674	1690	Vi nấm soi tươi	68.000	
30	24.0282.1703	1719	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	194.700	
31	24.0099.1707	1723	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	99.000	

STT	Mã tương đương	TT Thông tư 13/2023/TT-BYT	Tên dịch vụ theo TT23/2024	Giá theo Thông tư 13/2023/TT-BYT	Ghi chú
32	24.0099.1708	1724	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	68.000	
33	24.0100.1709	1725	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	194.700	
34	24.0100.1710	1726	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	110.000	
35	24.0017.1714	1730	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	86.000	
36	24.0001.1714	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	84.000	
37	24.0276.1717	1733	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
38	24.0285.1717	1733	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
39	24.0294.1717	1733	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
40	24.0296.1717	1733	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	

KỶ THUẬT CHĂM SÓC

41	03.3911.0200	206	Thay băng, cắt chi	64.300	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]
42	03.3911.0201	207	Thay băng, cắt chi	89.500	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]
43	03.3911.0202	209	Thay băng, cắt chi	121.400	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]
44	03.3911.0203	210	Thay băng, cắt chi	148.600	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]
45	03.3911.0204	211	Thay băng, cắt chi	193.600	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]

STT	Mã tương đương	TT Thông tư 13/2023/TT- BYT	Tên dịch vụ theo TT23/2024	Giá theo Thông tư 13/2023/TT- BYT	Ghi chú
44	03.3911.0205	212	Thay băng, cắt chỉ	275.600	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]

THỦ THUẬT DA LIỄU

45	03.4211.0168	173	Kỹ thuật sinh thiết da	653.000	
46	05.0065.0168	173	Sinh thiết niêm mạc	653.000	
47	05.0053.0176	181	Sinh thiết móng	377.000	
48	05.0003.0272	281	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	104.000	
49	03.3002.0324	333	Áp nito lỏng các khối u lành tính ngoài da	380.200	
50	05.0022.0324	333	Điều trị bớt sùi bằng Nito lỏng	380.200	
51	05.0019.0324	333	Điều trị hạt com bằng Nito lỏng	380.200	
52	05.0020.0324	333	Điều trị sản cục bằng Nito lỏng	380.200	
53	05.0021.0324	333	Điều trị sẹo lồi bằng Nito lỏng	380.200	
54	05.0013.0326	335	Điều trị hạt com bằng Plasma	425.100	
55	03.3046.0329	338	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	
56	03.3045.0329	338	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	
57	03.3039.0329	338	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	
58	03.3040.0329	338	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	
59	05.0050.0329	338	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399.000	
60	05.0011.0329	338	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	399.000	
61	05.0018.0329	338	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	399.000	
62	05.0048.0329	338	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	399.000	
63	05.0009.0329	338	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Laser CO2	399.000	

STT	Mã tương đương	TT Thông tư 13/2023/TT- BYT	Tên dịch vụ theo TT23/2024	Giá theo Thông tư 13/2023/TT- BYT	Ghi chú
64	05.0016.0329	338	Điều trị dày sùng ánh nắng bằng Plasma	399.000	
65	05.0047.0329	338	Điều trị dày sùng da đầu bằng đốt điện	399.000	
66	05.0008.0329	338	Điều trị dày sùng da đầu bằng Laser CO2	399.000	
67	05.0015.0329	338	Điều trị dày sùng da đầu bằng Plasma	399.000	
68	05.0045.0329	338	Điều trị hạt com bằng đốt điện	399.000	
69	05.0005.0329	338	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	399.000	
70	05.0049.0329	338	Điều trị sần cục bằng đốt điện	399.000	
71	05.0010.0329	338	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	399.000	
72	05.0017.0329	338	Điều trị sần cục bằng Plasma	399.000	
73	05.0044.0329	338	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399.000	
74	05.0012.0329	338	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	652.000	
75	05.0046.0329	338	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	649.000	
76	05.0007.0329	338	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	399.000	
77	05.0014.0329	338	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	399.000	
78	05.0006.0329	338	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	399.000	
79	05.0004.0334	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	889.700	
80	03.3909.0505	515	Trích rạch áp xe nhỏ	655.000	
81	25.0030.1751	1767	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ đỉnh, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	388.000	
82			Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	145.900	
83			Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	285.900	
84			Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]	435.900	

STT	Mã tương đương	TT Thông tư 13/2023/TT- BYT	Tên dịch vụ theo TT23/2024	Giá theo Thông tư 13/2023/TT- BYT	Ghi chú
85		1910	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	556.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
THỦ THUẬT THẨM MỸ					
86	05.0107.0254	263	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	93.000	
87	05.0042.0275	284	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	40.200	
88		334	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB toàn thân	264.000	
89	05.0089.0322	331	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	309.000	
90	05.0071.0323	332	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231.700	
91	05.0097.0327	336	Điều trị râm má bằng laser Fractional	1.578.600	
92	05.0093.0327	336	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	1.578.600	
93	05.0034.0328	337	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	519.000	
94	05.0035.0328	337	Điều trị chứng râm lông bằng IPL	519.000	
95	05.0033.0328	337	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	519.000	
96	05.0036.0328	337	Điều trị sẹo lõm bằng IPL	519.000	
97	05.0037.0328	337	Điều trị trứng cá bằng IPL	519.000	
98	05.0030.0330	339	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	1.255.700	
99	05.0031.0330	339	Điều trị sẹo lõm bằng Laser màu	1.255.700	
100	05.0029.0330	339	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	1.255.700	
101	03.3011.0331	340	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	1.652.800	
102	05.0026.0331	340	Điều trị nốt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	1.652.800	
103	05.0028.0331	340	Điều trị sẹo lõm bằng YAG-KTP	1.652.800	

STT	Mã tương đương	TT Thông tư 13/2023/TT- BYT	Tên dịch vụ theo TT23/2024	Giá theo Thông tư 13/2023/TT- BYT	Ghi chú
104	05.0025.0331	340	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	1.652.800	
105		340	Xóa xăm bằng YAG-KTP	1.652.800	
106	03.3009.0333	342	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	351.000	
107	03.3008.0333	342	Điều trị sẹo lõm bằng hoá chất	351.000	
108	05.0023.0333	342	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	490.000	
109	05.0024.0333	342	Điều trị sẹo lõi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	418.000	
110	05.0043.0333	342	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	351.000	
111	05.0032.0335	344	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	951.700	
112		1913	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	1.165.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
113		1914	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	1.165.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
114		1915	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	623.200	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
115		1916	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	4.729.600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
116		1916	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	4.729.600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
117		1916	Trẻ hóa da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	4.729.600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
118		1918	Điều trị rụng tóc bằng máy Mesoderm	233.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.

STT	Mã tương đương	TT Thông tư 13/2023/TT-BYT	Tên dịch vụ theo TT23/2024	Giá theo Thông tư 13/2023/TT-BYT	Ghi chú
119		1918	Điều trị sạm da bằng máy Mesoderm	233.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
120		1918	Điều trị mụn trứng cá bằng máy Mesoderm	233.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
121		1918	Điều trị trẻ hóa da bằng máy Mesoderm	233.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
122		1919	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	213.000	

THỦ THUẬT DA LIỄU NGOÀI DANH MỤC BỘ Y TẾ

123			Chăm sóc da mụn	430.000	
124			Chăm sóc da thường, da kích ứng	319.000	
125			Điều trị bớt sắc tố bằng Pico giấy	1.800.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
126			Trẻ hóa da bằng Pico giấy	1.800.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
127			Xóa xăm bằng Pico giấy	1.800.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
128			Điều trị nám, rối loạn sắc tố da bằng Mesotherapy	950.000	Giá thu chưa tính chi phí thuốc
129			Điều trị nám, rối loạn sắc tố da Mesotherapy bằng Cocktail	2.200.000	
130			Điều trị nám, rối loạn sắc tố da Mesotherapy bằng Melauot	2.200.000	
131			Điều trị nám, rối loạn sắc tố da Mesotherapy bằng Tranexamic acid	1.060.000	
132			Điều trị nâng cung mày bằng Botulinum Toxin - N	2.160.000	

STT	Mã tương đương	TT Thông tư 13/2023/TT- BYT	Tên dịch vụ theo TT23/2024	Giá theo Thông tư 13/2023/TT- BYT	Ghi chú
133			Điều trị phì đại cơ cắn bằng Botulinum Toxin	4.530.000	
134			Điều trị sẹo rỗ, sẹo xấu bằng lăn kim	1.000.000	
135			Điều trị tăng tiết bã nhờn da vùng mặt bằng tiêm Botulinum Toxin	3.340.000	
136			Điều trị tăng tiết mồ hôi nách bằng tiêm Botulinum Toxin	7.470.000	
137			Điều trị xoà nếp nhăn đuôi mắt bằng Botulinum Toxin - L	3.240.000	
138			Điều trị xoà nếp nhăn quanh miệng bằng Botulinum Toxin - N	2.160.000	
139			Điều trị xoà nếp nhăn thờ bằng Botulinum Toxin - N	2.160.000	
140			Điều trị xoà nếp nhăn vùng Glabella bằng Botulinum Toxin - L	2.400.000	
141			Điều trị xoà nếp nhăn vùng trán bằng Botulinum Toxin - L	3.240.000	
142			Điều trị cười hờ lợi bằng Botulinum Toxin - L	2.430.000	
143			Trẻ hoá da vùng mặt bằng tiêm Mesotherapy Botulinum Toxin (BTX)	3.890.000	
144			Trẻ hoá da bằng tiêm Mesotherapy Botulinum Toxin - Hyaluronic acid (BTX - HA)	4.600.000	
145			Trẻ hoá da bằng Hyaluronic Acid (HA) - L	2.200.000	
146			Chăm sóc hỗ trợ điều trị sạm da, sẹo mụn bằng peel da	470.000	
147			Trẻ hoá da, hỗ trợ điều trị mụn bằng peel da	440.000	

STT	Mã tương đương	TT Thông tư 13/2023/TT- BYT	Tên dịch vụ theo TT23/2024	Giá theo Thông tư 13/2023/TT- BYT	Ghi chú
148			Trẻ hóa da nâng cơ toàn mặt bằng công nghệ HIFU	11.000.000	
149			Trẻ hóa da thon gọn vùng cằm bằng công nghệ HIFU	5.600.000	
150			Trẻ hóa da thon gọn vùng mắt bằng công nghệ HIFU	9.050.000	
151			Điều trị triệt lông bằng máy Diod	580.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
152			Điều trị da nhiễm trùng bằng Plasma lạnh	417.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
153			Điều trị da viêm bằng Plasma lạnh	340.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
154			Điều trị sẹo bằng Plasma lạnh	340.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
155			Điều trị rạn da bằng thiết bị lăn kim RF vi điểm	870.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc
156			Điều trị sẹo lõm bằng thiết bị lăn kim RF vi điểm	1.078.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc
157			Trẻ hóa da bằng thiết bị lăn kim RF vi điểm	930.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc
158			Điều trị lỗ chân lông to bằng thiết bị lăn kim RF vi điểm	930.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc
159			Điều trị thiếu hụt thể tích bằng REGENYAL SUPER IDEA	6.900.000	
160			Điều trị thiếu hụt thể tích bằng REGENYAL IDEA LIPS	6.900.000	

STT	Mã tương đương	TT Thông tư 13/2023/TT- BYT	Tên dịch vụ theo TT23/2024	Giá theo Thông tư 13/2023/TT- BYT	Ghi chú
161			Điều trị thiếu hụt thể tích bằng REGENYAL IDEA BIOEXPANDER	6.500.000	
162			Điều trị thiếu hụt thể tích bằng REGENYAL IDEA	6.500.000	
163			Công dịch STD	309.000	
PHẪU THUẬT DA LIỄU					
164	05.0090.0334	343	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	889.700	
165	05.0066.0339	348	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo có viêm xương cho người bệnh phong	694.000	
166	05.0070.0340	349	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	649.800	
167	05.0068.0343	352	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	893.600	
168	05.0069.0343	352	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	893.600	

Tổng cộng: 37 kỹ thuật cận lâm sàng, 131 kỹ thuật lâm sàng

